

Câu 1. Kết quả của phép tính $\frac{2}{3} + \frac{4}{5}$ bằng

A. $\frac{22}{15}$.

B. $\frac{6}{8}$.

C. $\frac{6}{15}$.

D. $\frac{8}{15}$.

Câu 2. Biết $|x| = 1,2$. Các giá trị của x thỏa mãn là:

A. $x = 1,2$.

B. $x = 1,2$ và $x = -1,2$.

C. $x = -1,2$.

D. $x = 1,44$.

Câu 3. Kết quả của phép tính $\left(-\frac{2}{3}\right)^2 \cdot \left(-\frac{2}{3}\right)$ bằng

A. $\frac{8}{27}$.

B. $\frac{4}{9}$.

C. $\frac{-4}{9}$.

D. $\frac{-8}{27}$.

Câu 4. Kết quả làm tròn số 8,746 đến chữ số thập phân thứ hai là:

A. 8,75.

B. 8,74.

C. 8,7.

D. 8,8.

Câu 5. Từ đẳng thức $12 \cdot 4 = 3 \cdot 16$, ta suy ra tỉ lệ thức nào dưới đây?

A. $\frac{4}{3} = \frac{12}{16}$.

B. $\frac{12}{3} = \frac{4}{16}$.

C. $\frac{12}{3} = \frac{16}{4}$.

D. $\frac{3}{4} = \frac{16}{12}$.

Câu 6. Giá trị của biểu thức $P = \frac{10}{17} - \frac{5}{13} + \frac{7}{17} - \frac{8}{13} + \frac{11}{25}$ là

A. $P = \frac{-61}{25}$.

B. $P = -\frac{11}{25}$.

C. $P = \frac{61}{25}$.

D. $P = \frac{11}{25}$.

Câu 7. Biết $\left|x - \frac{5}{2}\right| - \frac{3}{4} = 0$. Giá trị của x là:

A. $x \in \left\{\frac{7}{4}; \frac{13}{4}\right\}$.

B. $x \in \left\{\frac{-13}{4}; \frac{13}{4}\right\}$.

C. $x \in \left\{\frac{-7}{4}; \frac{7}{4}\right\}$.

D. $x \in \left\{\frac{-13}{4}; \frac{-7}{4}\right\}$.

Câu 8. $(a^3b)^2$ bằng:

A. a^3b^2 .

B. a^6b^2 .

C. $2a^3b$.

D. a^5b .

Câu 9. Biết $\left(\frac{3}{2}\right)^7 : x = \left(\frac{3}{2}\right)^5$. Giá trị của x là:

A. $x = \frac{2}{3}$.

B. $x = \frac{3}{2}$.

C. $x = \frac{9}{4}$.

D. $x = \frac{4}{9}$.

Câu 10. Phân số nào dưới đây viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn?

A. $\frac{5}{20}$.

B. $\frac{7}{6}$.

C. $\frac{-6}{14}$.

D. $\frac{5}{9}$.

Câu 11. Giá trị của biểu thức $F = \left(6 - \frac{2}{3} + \frac{1}{2}\right) - \left(5 - \frac{2}{3} - \frac{3}{2}\right)$ là

- A. $\frac{-4}{3}$. B. 3. C. $\frac{5}{2}$. D. $\frac{-1}{3}$.

Câu 12. Giá trị của biểu thức $4 \cdot \left(\frac{-1}{2}\right)^3 + 3 \cdot \left(-\frac{1}{2}\right)$ là

- A. $\frac{3}{2}$. B. 1. C. - 2. D. -1.

Câu 13. Biết $\frac{x}{16} = \frac{3}{8}$. Giá trị của x thỏa mãn là:

- A. $x = 6$. B. $x = -6$. C. $x = 2$. D. $x = 3$.

Câu 14. Biết $\frac{x}{5} = \frac{y}{3}$ và $x + y = 16$. Giá trị của x ; y bằng:

- A. $x = 10$; $y = 6$. B. $x = 6$; $y = 10$.
C. $x = -6$; $y = -10$. D. $x = 8$; $y = 8$.

Câu 15. Cho a, b, c tỉ lệ với các số 8; 6; 7. Khẳng định **đúng** là:

- A. $5a = 3b = 2c$. B. $\frac{a}{7} = \frac{b}{6} = \frac{c}{8}$.
C. $8a = 6b = 7c$. D. $\frac{a}{8} = \frac{b}{6} = \frac{c}{7}$.

Câu 16. Tìm số hữu tỉ x thỏa mãn: $2x - 1 = \frac{2}{5}$

- A. $x = \frac{-7}{10}$. B. $x = \frac{7}{10}$ hoặc $x = \frac{-3}{10}$.
C. $x = \frac{-3}{10}$. D. $x = \frac{7}{10}$.

Câu 17. Kết quả của phép tính $2^2 \cdot 5^2$ là:

- A. 100 B. 40. C. 10000. D. 20.

Câu 18. Điền vào chỗ trống: “Hai góc đối đỉnh thì...”

- A. bù nhau. B. bằng nhau. C. phụ nhau. D. kề nhau.

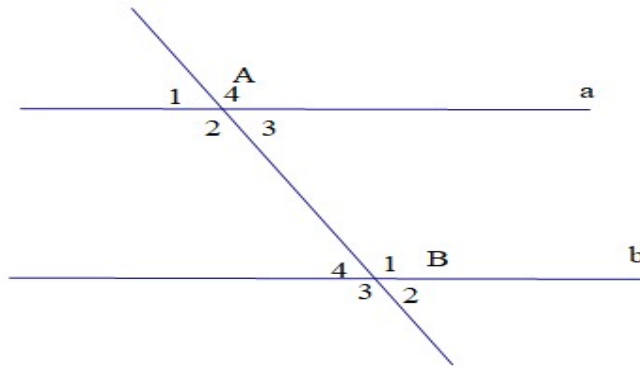
Câu 19. Cho hai đường thẳng phân biệt a và b , biết $a \perp c$ và $b \perp c$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $a \parallel b$. B. $a \parallel c$. C. a cắt b . D. $a \perp b$.

Câu 20. Đường thẳng xy là trung trực của đoạn thẳng AB nếu:

- A. đường thẳng xy vuông góc với AB tại A hoặc B .
B. đường thẳng xy đi qua trung điểm của AB .
C. đường thẳng xy vuông góc với AB tại trung điểm của AB .
D. đường thẳng xy vuông góc với AB .

Câu 21. Cho hình vẽ bên, $\widehat{A_3}$ và $\widehat{B_4}$ là hai góc ở vị trí :



- A. trong cùng phía.
- B. đồng vị.
- C. đối đỉnh.
- D. so le trong.

Câu 22. Cho đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$. Đường trung trực của đoạn thẳng AB cắt AB tại M . Số đo của đoạn thẳng AM là

- A. 4cm
- B. 2cm
- C. 3cm
- D. 6cm

Câu 23. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. Hai đường thẳng song song là hai đường thẳng không có điểm chung.
- B. Hai góc bằng nhau thì đối đỉnh.
- C. Hai góc so le trong thì bằng nhau.
- D. Hai đường thẳng song song thì cắt nhau.

Câu 24. Cho \widehat{xOy} đối đỉnh với $\widehat{x'Oy'}$ và $\widehat{xOy} = 120^\circ$. Số đo $\widehat{x'Oy'}$ là:

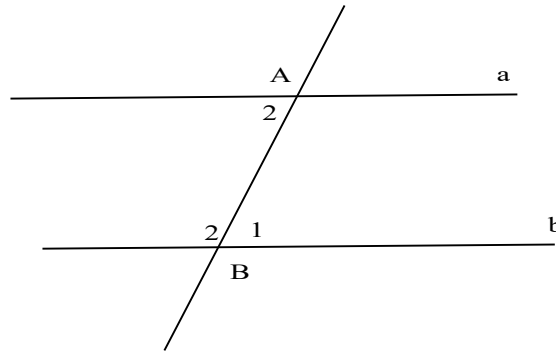
- A. 30° .
- B. 120° .
- C. 60° .
- D. 90° .

Câu 25. Phát biểu định lí sau bằng lời:

GT	$m // n; a \perp n$
KL	$a \perp m$

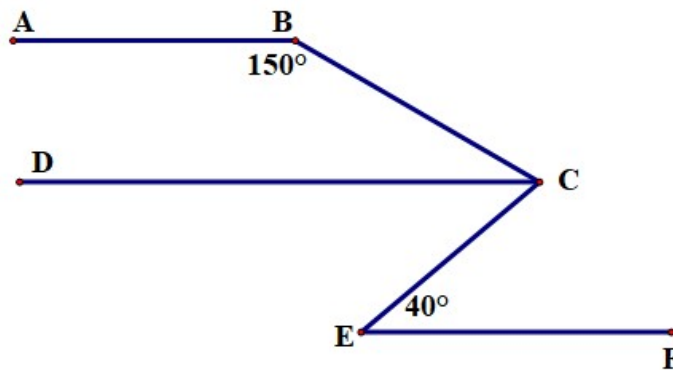
- A. Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì nó song song với đường thẳng kia.
- B. Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.
- C. Hai đường thẳng phân biệt cùng song song với đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.
- D. Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì nó cũng vuông góc với đường thẳng kia.

Câu 26. Cho hình vẽ sau. Biết $a // b$ và $\widehat{B}_1 = 72^\circ$. Số đo của góc \widehat{A}_2 là:



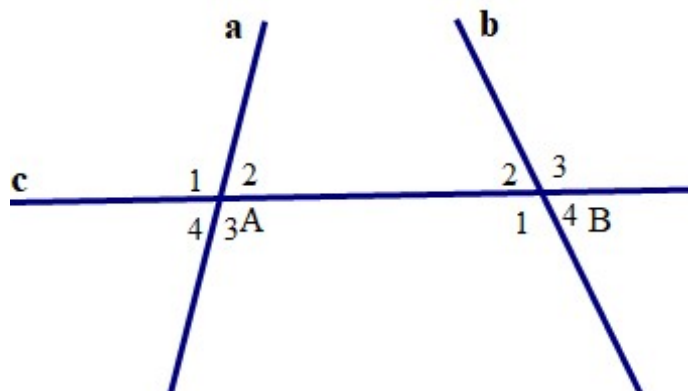
- A. 108° . B. 72° . C. 100° . D. 120°

Câu 27. Cho hình vẽ bên, biết $AB // CD$; $CD // EF$ và $\widehat{ABC} = 150^\circ$; $\widehat{CEF} = 40^\circ$. Số đo góc \widehat{BCE} bằng:



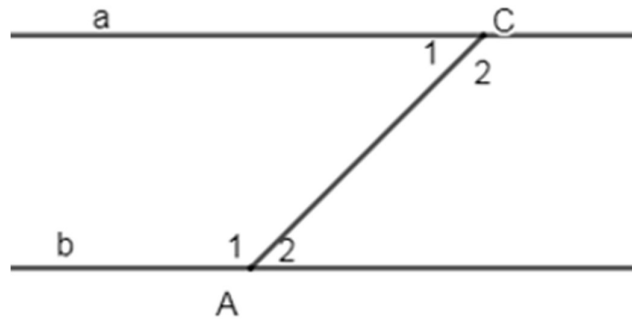
- A. 70° . B. 40° . C. 150° . D. 110° .

Câu 28. Cho đường thẳng c cắt hai đường thẳng a và b lần lượt tại A và B. Số cặp góc đồng vị là:



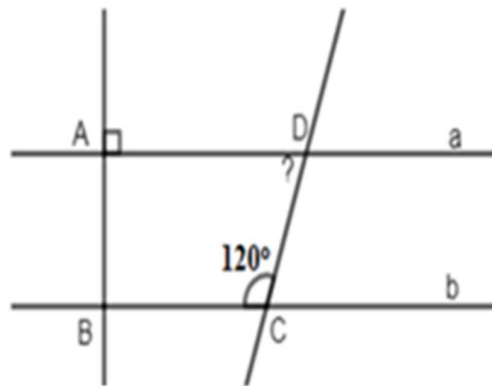
- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 29. Cho hình vẽ sau, biết $a \parallel b$, $\widehat{C}_2 - \widehat{A}_2 = 30^\circ$. Số đo của \widehat{C}_2 là:



- A. $\widehat{C}_2 = 75^\circ$. B. $\widehat{C}_2 = 85^\circ$. C. $\widehat{C}_2 = 105^\circ$. D. $\widehat{C}_2 = 115^\circ$.

Câu 30. Cho hình vẽ bên, biết $a \parallel b$, $\widehat{BCD} = 120^\circ$. Số đo góc \widehat{ADC} là:



- A. $\widehat{ADC} = 30^\circ$. B. $\widehat{ADC} = 70^\circ$. C. $\widehat{ADC} = 120^\circ$. D. $\widehat{ADC} = 60^\circ$.

----- HẾT -----